

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 08-01-2018

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán:

Bà Châu Thị Điệp

Ông Nguyễn Khắc Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 112/2017/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 204/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3132/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng T, sinh năm 1943 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 214 Tổ 19 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

2. NLQ2, sinh năm 1989 (xin vắng mặt).

3. NLQ3, sinh năm 1995 (xin vắng mặt).
4. NLQ4, sinh năm 1995 (vắng mặt).
5. NLQ5, sinh năm 1995 (vắng mặt).
6. NLQ6, sinh năm 1977 (xin vắng mặt).
7. NLQ7, sinh năm 1988 (vắng mặt).
8. NLQ8, sinh năm 1988 (vắng mặt).
9. NLQ9, sinh năm 1964 (vắng mặt).
10. NLQ10, sinh năm 1989 (vắng mặt).
11. NLQ11, sinh năm 1993 (vắng mặt).
12. NLQ12, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).
13. NLQ13, sinh năm 1996 (vắng mặt).
14. NLQ14, sinh năm 1996 (vắng mặt).
15. NLQ15, sinh năm 1996 (vắng mặt).
16. NLQ16, sinh năm 1995 (xin vắng mặt).
17. NLQ17, sinh năm 1988 (vắng mặt).
18. NLQ18, sinh năm 1992 (vắng mặt).
19. NLQ19, sinh năm 1972 (vắng mặt).
20. NLQ20, sinh năm 1973 (vắng mặt).
21. NLQ21, sinh năm 1990 (vắng mặt).
22. NLQ22, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).
23. NLQ23, sinh năm 1989 (vắng mặt).
24. NLQ24, sinh năm 1979 (vắng mặt).
25. NLQ25, sinh năm 2013 (vắng mặt).
26. NLQ26, sinh năm 2013 (vắng mặt).
27. NLQ27, sinh năm 1988 (vắng mặt).
28. NLQ28, sinh năm 1979 (vắng mặt).
29. NLQ29, sinh năm 1982 (vắng mặt).
30. NLQ30, sinh năm 1971 (vắng mặt).
31. NLQ31, sinh năm 1989 (vắng mặt).
32. NLQ32, sinh năm 1995 (xin vắng mặt).
33. NLQ33, sinh năm 1996 (vắng mặt).
34. NLQ34, sinh năm 1986 (vắng mặt).
35. NLQ35, sinh năm 1989 (vắng mặt).

36. NLQ36, sinh năm 1991 (xin vắng mặt).

37. NLQ37, sinh năm 1987 9 (vắng mặt).

38. NLQ38, sinh năm 1967 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

39. NLQ39, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 274 Tổ 20, phường P, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của NLQ39: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1955 và bà Lê Thị Hoa, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

40. NLQ40, sinh năm 1966 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 188B Đường 14/9, Khu phố 5, Phường 5, thành phố L, tỉnh L.

41. NLQ41, sinh năm 1933 (vắng mặt).

42. NLQ42, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 27 Đường M, Khu phố 3, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

43. NLQ43, sinh năm 1960 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 41 Đường V, Khu phố 3, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

44. NLQ44.

Địa chỉ: 43 đường Y, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Thành N, sinh năm 1984 và bà Lê Kim O, sinh năm 1978 (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Bùi Thị H do ông Hoàng T làm đại diện trình bày:

Bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Văn C là nhà đất số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất khuôn viên 121m². Bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất nêu trên và yêu cầu nhận bằng hiện vật. Ngoài ra bà H còn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận từ việc kinh doanh 16 phòng trọ tại căn nhà số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 800.000 đồng/tháng/phòng tính từ tháng 01/2011 đến tháng 6/2017 là 486.400.000 đồng.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà Bùi Thị H vì nhà đất mà bà H tranh chấp đã được ông và bà H lập Biên bản phân chia lô đất ngày 20/5/2002 trên phần đất gia đình ông Nguyễn Văn B cho vợ chồng ông khoảng 950m², ông được chia 390,6m², bà H được chia 557,4m². Sau khi chia xong bà H chuyển nhượng toàn bộ phần đất của bà cho ông Nguyễn Thanh T với giá 60.000.000 đồng, riêng ông cũng chuyển nhượng một phần, còn một phần khoảng 121m² để lại làm nhà ở. Do đó nhà đất này là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung với bà H.

Về việc cho thuê phòng trọ: Khi bắt đầu kinh doanh phòng trọ năm 2005 chỉ có vài phòng đến năm 2009 xây được 10 phòng hiện nay là 13 phòng do ông và em gái là bà Nguyễn Thị D hùn vốn xây dựng căn nhà hiện nay. Ngày 19/10/2005 ông làm giấy cho bà D ½ nhà. Năm 2009 bà D khó khăn nên ủy quyền cho ông chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị T nên tiền cho thuê phòng trọ do bà T thu vì đây là tài sản của bà T. Do đó ông không đồng ý với yêu cầu chia ½ tiền cho thuê phòng trọ của bà H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ngày 19/10/2005 ông Nguyễn Văn C cho bà 60,5m² đất, bà hùn vốn với ông C xây 12 phòng trọ của căn hộ số 11/02 và số 11/02A. Năm 2009 bà về thành phố V công tác giao nhà cho ông C quản lý, sau đó bà bán nhà lại cho bà Nguyễn Thị T là chị ruột của bà. Hiện nay bà không có liên quan gì đến tranh chấp của bà H và ông C nên bà không có yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2005 ông Nguyễn Văn C cho bà Nguyễn Thị D ½ phần đất đang ở và cùng nhau đầu tư xây dựng 10 phòng trọ, 02 phòng ở. Ngày 15/6/2009 bà mua lại nhà đất của ông C và bà D và gộp hai căn hộ số 11/02 và số 11/02A xây thành một căn nhà số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó đây là tài sản của bà. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H, bà yêu cầu bà H và ông C có trách nhiệm trả cho bà tiền mua nhà và sửa nhà là 1.027.640.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là con của ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị G. Năm 1997 cha mẹ ông có làm giấy cam kết cho đất cho vợ chồng ông C. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người thuê trọ không có yêu cầu gì.

Tại Bản án sơ thẩm số 204/2017/HNGĐ-ST ngày 27/6/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 điểm b Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất và $\frac{1}{2}$ giá trị lợi nhuận từ việc kinh doanh phòng trọ với số tiền 486.400.000 đồng tại số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 23/5/2015, khu đất có diện tích 161,8m² thuộc Tờ bản đồ số 15 Bộ địa chính phường T, quận N (theo tài liệu năm 2004), diện tích xây dựng 361,0m²).

Chi phí trưng cầu giám định ông Nguyễn Văn C phải chịu, ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ.

Chi phí định giá tài sản 2.400.000 đồng bà Bùi Thị H phải chịu, bà Bùi Thị H đã nộp đủ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07/7/2017, bà Bùi Thị H nộp đơn kháng cáo bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Nguồn gốc đất tại số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là do ông Nguyễn Văn B cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị H trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2002 ông C và bà H lập biên bản phân chia đất, bà H được chia 557,4m²; ông C được chia 390,6m² và còn chia cả nhà trên đất. Đối với căn nhà số 948 đường Q, bà H không có tài liệu chứng minh có đóng góp tiền xây dựng nhà, theo nội dung Quyết định giải quyết việc dân sự số 57/2010/QĐGQVDS ngày 13/12/2010 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B đã nêu vợ chồng ly thân từ năm 2000. Đối với căn nhà xây năm 2003 mà bà H cho là có công sức đóng góp đã được các đương sự tự tháo dỡ mang vật tư về xây dựng trên đất của em gái bà H. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị H yêu cầu chia nhà và tiền cho thuê nhà. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần bị bác là chưa đúng theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng bà Bùi Thị H chịu án phí không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người kháng cáo và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại đã được triệu tập hợp lệ hai lần mà vẫn vắng mặt.

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Bùi Thị H kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh và $\frac{1}{2}$ tiền cho thuê phòng trọ, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung:

Trước đây bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng chung sống với nhau có một con chung tên Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1999. Năm 2010 Bà H và ông C thuận tình ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 57/2010/QĐGQVDS ngày 13/12/2010 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B. Nay Bà H khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh và $\frac{1}{2}$ tiền cho thuê phòng trọ hiện do ông C quản lý.

[3] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về nguồn gốc đất.

Hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thể hiện nguồn gốc đất thuộc một phần thửa 35 Tờ bản đồ số 15 (tài liệu năm 2004) phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Nguyễn Văn B cho hai vợ chồng vào năm 1997 để cất nhà ở. Sau khi chung sống một thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đã có ý định sống riêng nên đã lập Biên bản phân chia đất vào ngày 20/5/2002. Theo biên bản này, bà H được chia 557,4m² đất, ông C được chia 390,6m² đất. Sau khi phân chia đất, bà H chuyển nhượng toàn bộ phần đất của bà cho ông Nguyễn Thanh T với giá 60.000.000 đồng rồi về quê sinh sống. Phần đất của ông C cũng được ông chuyển nhượng cho nhiều người nhưng có chừa lại một phần để làm nhà ở. Như vậy trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đã có sự thỏa thuận phân chia tài sản chung là phù hợp với quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, bà H nhận một phần đất bên trên có công trình xây dựng (là bếp và chuồng trại theo lời khai của người đại diện bà H tại phiên tòa sơ thẩm - BL 720) và đã chuyển nhượng hết đất và nhà của bà cho người khác. Vậy bà H không còn quyền sử dụng đất chung với ông C nữa nên việc bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ phần đất ông C được phân chia năm 2002 là không có căn cứ.

Xét ý kiến của bà H cho rằng sau đó vợ chồng chung sống trở lại một thời gian nên phần đất của ông C trở thành tài sản chung. Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung thành tài sản riêng mỗi người một phần, phân chia cho bà H bà đã chuyển nhượng xong, phần chia cho ông C bà cho rằng vẫn còn là tài sản chung là không hợp lý vì không có văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này của bà H.

[3.2] Về phần xây dựng gồm nhà và phòng trọ.

Theo lời bà H, sau khi bán đất về quê, năm 2003 bà chung sống trở lại với ông C và dùng tiền bán đất phụ với ông C xây căn nhà số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo lời ông C, ông chuyển nhượng đất cho một số người để lấy vật tư xây nhà nên bà H không có công sức gì đối với căn nhà.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình: “Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”. Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông C chuyển nhượng đất của ông để lấy tiền xây nhà diễn ra trước khi vợ chồng phân chia đất tháng 5/2002 nên lời khai đòi đất lấy vật tư xây nhà là không đúng. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện năm 2003, do vi phạm về xây dựng nên căn nhà đã bị xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp cưỡng chế tháo dỡ bằng Quyết định số 85/QĐ-UB ngày 04/3/2003 của Ủy ban nhân dân quận N, Quyết định số 601/QĐ-UB ngày 15/8/2003 của Ủy ban nhân dân quận N, Quyết định số 04/QĐ-UB ngày 10/6/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, Quyết định số 230/QĐ-UB ngày 03/8/2004 của Ủy ban nhân dân phường T. Như vậy một phần nhà đã bị cưỡng chế tháo dỡ đem vật tư đi nơi khác hiện không rõ đã xử lý số vật tư này ra sao. Cũng sau khoảng thời gian đó bà H không quay lại với ông C nữa, đến năm 2010 vợ chồng thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B. Như vậy, nếu có việc vợ chồng cùng làm nhà năm 2003 trên phần đất ông C được chia năm 2002 thì phần nhà đó cũng đã bị cưỡng chế tháo dỡ không được tồn tại. Vậy phần xây dựng hiện nay bà H không có liên quan gì nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia nhà của bà H là có căn cứ.

Do hiện nay tình trạng nhà đất nằm hoàn toàn trong lộ giới đường Q nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định số 4369/QĐ-KPHQ ngày 20/7/2017 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đối với ông C, buộc ông C khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và trả lại đất lấn chiếm.

[3.3] Về tiền cho thuê phòng trọ.

Do Hội đồng xét xử đã xác định căn nhà số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên hoa lợi, lợi tức từ căn nhà nêu trên cũng không được xem xét chia cho bà Bùi Thị H.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị H. Tuy nhiên, đối với vụ án chia tài sản chung, căn cứ điểm a Khoản 7 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần tài sản không được chấp nhận. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm đối với bà Bùi Thị H.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị H.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí, như sau:

Không chấp nhận khởi kiện của bà Bùi Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn C chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất và $\frac{1}{2}$ tiền cho thuê phòng trọ tại địa chỉ số 948 đường Q, Khu phố 5, phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi phí trưng cầu giám định ông Nguyễn Văn C phải chịu, ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ.

Chi phí định giá tài sản 2.400.000 đồng bà Bùi Thị H phải chịu, bà Bùi Thị H đã nộp đủ.

- **Về án phí sơ thẩm:** Bà Bùi Thị H phải nộp 200.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào 10.545.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AD/2011/09281 ngày 21/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N. Bà Bùi Thị H được hoàn lại 10.345.000 đồng.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Bùi Thị H không phải nộp, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0015785 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân Q.N;
- Chi cục THADS Q.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên